

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **37** /NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày **15** tháng 9 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Quyết định biên chế cán bộ, công chức trong các cơ quan hành chính, phê duyệt tổng số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập và hợp đồng thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ trong đơn vị sự nghiệp công lập sau sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp năm 2025

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHOẢ X, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ HAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức số 80/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức;

Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ về hợp đồng lao động đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 19/2023/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 10 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập;

Căn cứ Thông tư số 20/2023/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 10 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông và các trường chuyên biệt công lập;

Căn cứ Quyết định 201-QĐ/TU ngày 10/9/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc giao biên chế khối chính quyền địa phương năm 2025.

Xét Tờ trình số 072/TTr-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao biên chế công chức trong các cơ quan hành chính, số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập và hợp đồng lao động ở vị trí chuyên môn, nghiệp vụ trong đơn vị sự nghiệp công lập sau sắp xếp đơn vị hành chính các cấp năm 2025; Báo cáo Thẩm tra số 77/BC-HĐND ngày 13 tháng 9 năm 2025 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 097/BC-UBND ngày 14 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp thu, giải trình nội dung thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh tại Báo cáo số 77/BC-HĐND ngày 13 tháng 9 năm 2025; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định biên chế cán bộ, công chức trong các cơ quan hành chính, phê duyệt tổng số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập và số lượng hợp đồng thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ trong đơn vị sự nghiệp công lập sau sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp năm 2025, như sau:

1. Tổng số biên chế cán bộ, công chức là **9.230** biên chế, cụ thể:

a) Biên chế cán bộ, công chức giao cấp tỉnh: **2.521** biên chế.

b) Biên chế cán bộ, công chức giao cấp xã: **6.709** biên chế.

(Chi tiết theo Phụ lục số I và II kèm theo)

2. Tổng số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên thuộc phạm vi quản lý của tỉnh là **52.447** người, cụ thể:

a) Đối với số lượng người làm việc (viên chức) cấp tỉnh: **16.325** biên chế.

b) Đối với số lượng người làm việc (viên chức) cấp xã: **36.122** biên chế.

3. Phê duyệt tổng số lượng hợp đồng lao động thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ trong đơn vị sự nghiệp công lập do nhà nước bảo đảm chi thường xuyên thuộc lĩnh vực giáo dục trên địa bàn tỉnh năm học 2025-2026 là: **1.297** người.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này theo quy định của pháp luật và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Hai thông qua ngày 15 tháng 9 năm 2025 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./. *An*

Nơi nhận:

- Ủy Ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Công tác đại biểu của Quốc hội;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đảng ủy HĐND tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBND tỉnh, UBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Tổ đại biểu HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Cơ quan thi hành án dân sự tỉnh;
- Các sở, ban, ngành ở tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND cấp xã;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Đắk Lắk;
- Trung tâm Công nghệ và Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

PHỤ LỤC I

**BIÊN CHẾ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC TRONG CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH CẤP
TỈNH SAU SẮP XẾP TỔ CHỨC LẠI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CÁC CẤP NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số: **37** /NQ-HĐND ngày **15** /9/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Số TT	Đối tượng phân bổ	Số lượng biên chế cán bộ, công chức	Ghi chú
1	2	3	4
	TỔNG CỘNG	2.521	
I	Các Sở, ban, ngành:	2.465	
1	Sở Xây dựng	164	
2	Sở Nông nghiệp và Môi trường	707	
3	Sở Tài chính	207	
4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	99	
5	Sở Tư pháp	57	
6	Sở Công Thương	191	
7	Sở Khoa học và Công nghệ	101	
8	Sở Y tế	121	
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	98	
10	Sở Nội vụ	155	
11	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	70	
12	Văn phòng UBND tỉnh	155	
13	Thanh tra tỉnh	222	
14	Sở Dân tộc - Tôn giáo	65	
15	Ban Quản lý các Khu công nghiệp	18	
16	Ban Quản lý Khu Kinh tế Phú Yên	28	
17	Văn phòng Ban An toàn giao thông tỉnh	7	
II	Dự nguồn tinh giản biên chế	56	

PHỤ LỤC II
BIÊN CHẾ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ SAU SẮP XẾP,
TỔ CHỨC LẠI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số ~~37~~/NQ-HĐND ngày ~~15~~ tháng 9 năm 2025 của HĐND tỉnh)

<i>STT</i>	Đơn vị	Số lượng biên chế cán bộ, công chức cấp xã	Ghi chú
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
TỔNG CỘNG		6.709	
<i>I</i>	<i>Biên chế phân bổ</i>	<i>6.275</i>	
<i>1</i>	Phường Buôn Ma Thuật	126	
<i>2</i>	Phường Tuy Hoà	154	
<i>3</i>	Phường Tân Lập	74	
<i>4</i>	Phường Tân An	71	
<i>5</i>	Phường Buôn Hồ	104	
<i>6</i>	Phường Phú Yên	103	
<i>7</i>	Phường Ea Kao	64	
<i>8</i>	Phường Hòa Hiệp	81	
<i>9</i>	Phường Thành Nhất	64	
<i>10</i>	Phường Đông Hoà	74	
<i>11</i>	Phường Bình Kiến	88	
<i>12</i>	Phường Sông Cầu	61	
<i>13</i>	Phường Cư Bao	64	
<i>14</i>	Phường Xuân Đài	55	
<i>15</i>	Xã Ea Kar	116	
<i>16</i>	Xã Krông Pắc	83	
<i>17</i>	Xã Quảng Phú	65	
<i>18</i>	Xã Ea Drăng	88	

<i>STT</i>	Đơn vị	Số lượng biên chế cán bộ, công chức cấp xã	Ghi chú
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
19	Xã Ea Ktur	79	
20	Xã Phú Hòa 1	120	
21	Xã Tây Hòa	73	
22	Xã Hòa Phú	67	
23	Xã Ea Phê	55	
24	Xã Krông Ana	77	
25	Xã Dliê Ya	62	
26	Xã Ea Knuéc	75	
27	Xã Ea Nuôl	68	
28	Xã Krông Năng	75	
29	Xã Ea Na	72	
30	Xã Sơn Hòa	76	
31	Xã Ô Loan	63	
32	Xã Ea Kly	37	
33	Xã Tuy An Đông	59	
34	Xã Dray Bhang	64	
35	Xã Phú Hòa 2	89	
36	Xã Ea Knốp	73	
37	Xã Ea Tul	62	
38	Xã Phú Xuân	58	
39	Xã Ea Ning	70	
40	Xã Ea M'Droh	53	
41	Xã Cư M'gar	53	

<i>STT</i>	Đơn vị	Số lượng biên chế cán bộ, công chức cấp xã	Ghi chú
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
42	Xã Krông Búk	48	
43	Xã Ea Hiao	53	
44	Xã Ea Súp	72	
45	Xã Hòa Thịnh	57	
46	Xã Pong Drang	60	
47	Xã Ea Khăl	63	
48	Xã Tuy An Nam	58	
49	Xã Ea Wer	78	
50	Xã Cuôr Đăng	50	
51	Xã Ea Rôk	64	
52	Xã Tân Tiến	56	
53	Xã Ea Wy	53	
54	Xã Sơn Thành	54	
55	Xã Xuân Lộc	46	
56	Xã Cư Pui	42	
57	Xã Đồng Xuân	97	
58	Xã Liên Sơn Lắc	63	
59	Xã Hòa Mỹ	54	
60	Xã Tuy An Bắc	58	
61	Xã Tam Giang	56	
62	Xã Hòa Sơn	51	
63	Xã Xuân Cảnh	47	
64	Xã Ea Drông	74	

<i>STT</i>	Đơn vị	Số lượng biên chế cán bộ, công chức cấp xã	Ghi chú
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
65	Xã Ea Ô	49	
66	Xã Sông Hinh	73	
67	Xã Krông Bông	63	
68	Xã Hoà Xuân	72	
69	Xã Đăk Liêng	61	
70	Xã M'Drăk	58	
71	Xã Dang Kang	45	
72	Xã Ea Kiết	40	
73	Xã Vụ Bồn	34	
74	Xã Cư Pong	51	
75	Xã Yang Mao	35	
76	Xã Cư Yang	38	
77	Xã Ea H'leo	32	
78	Xã Xuân Phước	44	
79	Xã Xuân Lãnh	44	
80	Xã Đức Bình	47	
81	Xã Ea Riêng	49	
82	Xã Ea Păl	39	
83	Xã Đăk Phoi	47	
84	Xã Cư Prao	37	
85	Xã Cư M'ta	47	
86	Xã Tuy An Tây	54	
87	Xã Krông Á	37	

<i>STT</i>	Đơn vị	Số lượng biên chế cán bộ, công chức cấp xã	Ghi chú
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
88	Xã Dur Kmăl	47	
89	Xã Ea Ly	47	
90	Xã Suối Trai	72	
91	Xã Tây Sơn	72	
92	Xã Xuân Thọ	51	
93	Xã Krông Nô	32	
94	Xã Ea Bung	48	
95	Xã Phú Mỡ	42	
96	Xã Ea Bá	46	
97	Xã Ia Rvê	32	
98	Xã Vân Hòa	72	
99	Xã Ea Trang	32	
100	Xã Buôn Đôn	50	
101	Xã Ia Lốp	32	
102	Xã Nam Ka	35	
II	Dự nguồn tinh giản biên chế	434	